

**TRÊN ĐƯỜNG GẶP GHÈNH
TỚI TƯƠNG LAI**

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2013: Trên đường gặp ghềnh tới tương lai

Bản quyền © 2013 của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR),
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

In 1.500 cuốn, khổ 16x24cm, tại Công ty Cổ phần In & TM Prima.

Số đăng ký: 116 - 2014/CXB/01 - 25/ĐHQGHN. Quyết định xuất bản số:103 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN.

In xong và nộp lưu chiểu quý I/2014.

Liên lạc:



Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 704, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84) 4 6275 3894

Fax: (84) 4 6275 3895

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: 16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: (84) 4 3971 4896, Fax: (84) 4 3971 4899

Email: nxbdhqghn@vnu.edu.vn

Website: publisher.vnu.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập TS. Phạm Thị Trâm

Biên tập: Thanh Huyền

Thiết kế bìa: Cẩm Châu

Trình bày: Vi Xuân

Sửa bản in: Thanh Huy

BIÊN MỤC TRÊN XUẤT BẢN PHẨM CỦA THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2013: Trên đường gặp ghềnh tới tương lai / Nguyễn Đức Thành
(ch.b.), Vũ Hoàng Đạt, Vũ Phạm Hải Đăng... - H. : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014. - 506tr. : hình vẽ, bảng ; 24cm

ISBN: 978-604-939-014-2

1. Kinh tế 2. Phát triển 3. Báo cáo 4. Việt Nam

338.9597 - dc23

DHB0004p-CIP

Tranh bìa: *Đổi đời* của họa sỹ Ngô Đức Lâm, 100x120 cm, sơn dầu trên vải, 2010. Sưu tập của Nguyễn Đức Thành.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2013

Chủ biên: TS. Nguyễn Đức Thành

TRÊN ĐƯỜNG GẶP GHỀNH TỚI TƯƠNG LAI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Đối với nhiều người nghiên cứu kinh tế học và quan tâm tới các vấn đề kinh tế của Việt Nam hiện đại, sự tập đầy đủ bộ *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam* được xuất bản hàng năm của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, có lẽ đã trở thành một nhu cầu nghiêm túc. Đã gần như thành thông lệ, liên tục trong 5 năm qua, cứ đến dịp tháng Năm thì những độc giả đó lại mong chờ sự kiện công bố bản Báo cáo của năm. Đó quả là một niềm vui lớn đối với những người thực hiện Báo cáo này.

Quãng thời gian 5 năm có lẽ đã khá đủ để Báo cáo khẳng định được những đặc thù riêng, phân biệt ấn phẩm này với rất nhiều cuốn sách được xuất bản ngày nay trong lĩnh vực kinh tế, mà đa phần đều là sách được dịch từ tiếng nước ngoài. Độc giả giờ đây đã quen thuộc với cách trình bày cô đọng, phương pháp tiếp cận hiện đại và dựa trên các bằng chứng thực nghiệm, số liệu thống kê được cập nhật và phân tích một cách nghiêm mật của những ấn phẩm thuộc chuỗi Báo cáo kinh tế này. Các báo cáo được công bố trong nửa đầu năm, nhưng đều thảo luận cặn kẽ những vấn đề kinh tế căn bản của năm, với những dự báo, mà theo thời gian, đã được kiểm định là có độ chính xác cao. Điều đem lại thành công cho Báo cáo, sau một thời gian tồn tại và phát triển, chính là sự hữu ích và gắn bó với thực tiễn của những nội dung được chọn lọc và nghiên cứu mỗi năm.

Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của



Đại học Quốc gia Hà Nội



Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc gia Hà Nội

Năm nay, Báo cáo ra đời với chủ đề *Trên đường gặp ghềnh tới tương lai* như phản ánh một dự cảm lo ngại của nhóm tác giả về tiến trình tái cơ cấu kinh tế dường như đang mất đà so với những ngày đầu tiên được đề xuất cách đây 2 năm, và cùng với đó là những cơ hội mà Việt Nam đang dần để lỡ, khi không đạt được những cam kết cải cách đủ mạnh mẽ, đem lại những kết quả cụ thể như kỳ vọng.

Chúng tôi tin rằng *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2013: Trên đường gặp ghềnh tới tương lai* sẽ một lần nữa là cuốn sách được đón nhận bởi những độc giả đã quen thuộc với chuỗi Báo cáo kinh tế hàng năm của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR). Đối với những người lần đầu tiên biết tới công trình này, chúng tôi hy vọng ấn phẩm sẽ gieo vào họ một ấn tượng mới, và lời cuốn họ trở thành những độc giả nhiệt tình trong những năm tiếp theo.

Hà Nội, ngày 22/5/2013

PGS. TS. Phùng Xuân Nhạ
Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR) được thành lập ngày 7/7/2008, là trung tâm nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội. VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

CÁC TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

TS. Laure Pasquier Doumer: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế Phát triển từ Viện Khoa học Chính trị Paris (IEP), Pháp; chuyên gia kinh tế vi mô với lĩnh vực nghiên cứu chính là đánh giá các chính sách công về thị trường lao động, bất bình đẳng và giáo dục; nghiên cứu viên tại Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD); thành viên chương trình nghiên cứu VASS/CAF-IRD/DIAL tại Việt Nam (2012-2014).

ThS. Vũ Hoàng Đạt: Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế Phát triển của Chương trình Cao học Việt Nam-Hà Lan; Phó trưởng phòng Vi mô ứng dụng, Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

TS. Vũ Phạm Hải Đăng: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học New York (NYU) Hoa Kỳ; chuyên gia kinh tế vĩ mô, kinh tế quốc tế và lao động; cộng tác viên của VEPR.

TS. Nguyễn Thị Thu Hằng: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học New York (NYU), Hoa Kỳ; chuyên gia về kinh tế vĩ mô và kinh tế tài chính; Phó giám đốc phụ trách nghiên cứu của VEPR.

NCS. ThS. Phạm Bảo Khánh: Nhận bằng Thạc sĩ về Tài chính tại Đại học Nottingham, Vương Quốc Anh; chuyên gia về quản trị công ty, rủi ro hệ thống và hành vi người gửi tiền, hiện đại hóa và hệ thống thông tin; trưởng phòng Giám sát Ngân hàng, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam (DIV); nghiên cứu sinh tại trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

Vũ Minh Long: Cử nhân danh dự chuyên ngành Tài chính tại Đại học Latrobe, Australia theo học bổng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nghiên cứu viên tại VEPR.

TS. Xavier Oudin: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Rennes và bằng Thạc sĩ tại Học viện Khoa học Chính trị Paris (IEP), Pháp; chuyên gia kinh tế phát triển, nghiên cứu về sự chuyển đổi nhân khẩu học trong thị trường lao động; điều phối viên dự án NOPOOR của châu Âu; nghiên cứu viên tại Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD); thành viên chương trình nghiên cứu VASS/CAF-IRD/DIAL tại Việt Nam (2012-2014).

Nguyễn Thị Thu Quỳnh: Nhận bằng cử nhân ngành Đông Phương học năm 2012; lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu là kinh tế Trung Quốc và quan hệ thương mại Trung Quốc-ASEAN; học viên cao học chuyên ngành châu Á học của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN).

TS. Francois Roubaud: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Cộng hòa Pháp; chuyên gia kinh tế của Chương trình DIAL-IRD tại Việt Nam; chuyên gia thống kê và các vấn đề về thị trường lao động và khu vực phi chính thức.

TS. Lê Kim Sa: Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế tại Đại học Brown, Hoa Kỳ và Tiến sĩ Kinh tế tại Viện Kinh tế Thế giới, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; chuyên gia nghiên cứu cao cấp của Viện Hàn Lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam; Phó tổng biên tập Tạp chí Châu Á - Thái Bình Dương.

ThS. Nguyễn Mai Thanh: Nhận bằng Thạc sĩ về Kinh tế Phát triển tại chương trình hợp tác đào tạo cao học Việt Nam - Hà Lan, Đại học Kinh tế Quốc dân; chuyên gia về rủi ro tài chính và giám sát ngân hàng; Phó trưởng phòng Nghiên cứu tổng hợp và Hợp tác quốc tế, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam (DIV).

ThS. Phạm Minh Thái: Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế Phát triển của chương trình hợp tác đào tạo cao học Việt Nam - Hà Lan tại Đại

học Kinh tế Quốc dân Hà Nội; nghiên cứu viên tại Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS), lĩnh vực nghiên cứu chính là thị trường lao động và các vấn đề phát triển.

Ngô Quốc Thái: Nhận bằng cử nhân chuyên ngành Kinh tế học Đại học Quốc gia Úc (ANU) theo chương trình chuyển tiếp từ Đại học Kinh tế Quốc dân, Khoa Kinh tế học; đoạt Giải Bạc sinh viên nghiên cứu khoa học do VEPR tổ chức vào năm 2010; nghiên cứu viên của VEPR.

TS. Nguyễn Đức Thành: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; thành viên Nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ; Giám đốc kiêm Kinh tế trưởng của VEPR.

TS. Phạm Sỹ Thành: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Học viện Kinh tế Trường Đại học Nam Khai, Thiên Tân, Trung Quốc; chuyên gia về kinh tế Trung Quốc và cải cách doanh nghiệp Nhà nước; Giám đốc Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES).

Hoàng Thị Chinh Thon: Nhận bằng Cử nhân Kinh tế học tại Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội; đạt giải Ba cấp Bộ của cuộc thi Sinh viên nghiên cứu khoa học và giải Ba giải thưởng sáng tạo kỹ thuật Việt Nam (VIFOTECH) năm 2009; giảng viên Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân; cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

- TS. Nguyễn Đình Cung** (Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),
- TS. Lê Đăng Doanh** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),
- TS. Lê Hồng Giang** (Giám đốc Quỹ Ngoại hối, Công ty đầu tư Tactical Global Management),
- GS. TS. Nguyễn Hữu Đức** (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội),
- TS. Phạm Văn Hà** (Phó Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, Bộ Tài chính),
- TS. Lưu Bích Hồ** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư),
- TS. Vũ Quốc Huy** (Trưởng khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội),
- TS. Trần Viết Kỳ** (Chủ tịch Trung tâm Đầu tư, Tư vấn và Thương mại Intervina),
- Bà Phạm Chi Lan** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam),
- PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh** (Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc Hội),

PGS. TS. Võ Đại Lực (Tổng Giám đốc Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương),
TS. Lê Xuân Nghĩa (Nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),
TS. Vũ Viết Ngoạn (Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),
PGS. TS. Phùng Xuân Nhạ (Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội),
TS. Lê Hồng Nhật (Trưởng Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh),
PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn (Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội),
GS. TSKH. Nguyễn Quang Thái (Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng thư ký Hội khoa học Kinh tế Việt Nam),
TS. Võ Trí Thành (Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),
TS. Lê Lệ Thủy (Giám đốc Trung tâm Đầu tư, Tư vấn và Thương mại Intervina),
Ông Trương Đình Tuyển (Ủy viên Hội đồng Chính sách Tiền tệ Quốc gia),
TS. Đinh Quang Ty (Thư ký khoa học chuyên trách kinh tế, Hội đồng Lý luận Trung ương).

NHÓM BIÊN TẬP

Nguyễn Đức Thành	Nguyễn Thị Thu Hằng
Phạm Tuyết Mai	Nguyễn Thúy Hằng
Hoàng Thị Chinh Thon	Dương Vân Nga
Ngô Quốc Thái	Vũ Minh Long

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2013, do Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên mà nhóm tác giả muốn gửi đến là Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội – đặc biệt là Giám đốc PGS. TS. Phùng Xuân Nhạ và Phó Giám đốc GS. TSKH. Nguyễn Hữu Đức, cùng Ban Giám hiệu trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, đặc biệt là Hiệu trưởng PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn, những người đã liên tục ủng hộ nhóm tác giả trong suốt quá trình thực hiện chuỗi Báo cáo này trong 5 năm qua.

Đóng góp có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc *Nhóm tư vấn và phản biện*, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng Báo cáo, từ lúc hình thành ý tưởng cho đến khi hoàn thiện. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt tới Ông Trương Đình Tuyển, TS. Đinh Quang Ty, TS. Lưu Bích Hồ, PGS. TSKH. Võ Đại Lực, TS. Lê Đăng Doanh, TS. Vũ Viết Ngoạn, TS. Võ Trí Thành, TS. Nguyễn Đình Cung, GS. TSKH. Nguyễn Quang Thái và Bà Phạm Chi Lan vì những thảo luận chi tiết liên quan đến từng chương trong Báo cáo.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên hỗ trợ của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là *Nhóm biên tập*. Sự nhiệt tình, tận tâm và kiên nhẫn của họ là một phần không thể thiếu trong việc hoàn thiện Báo cáo này.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ của Ban Khoa học Công nghệ – ĐHQGHN và Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển - Trường Đại học Kinh tế vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Dù đã rất cố gắng trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những công trình tiếp theo.

Hà Nội, ngày 16/5/2013

Thay mặt Nhóm tác giả

TS. Nguyễn Đức Thành

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	v
<i>Đơn vị thực hiện</i>	vii
<i>Các tác giả</i>	ix
<i>Nhóm tư vấn và phản biện</i>	xiii
<i>Nhóm biên tập</i>	xiv
<i>Lời cảm ơn</i>	xv
<i>Danh mục hình và đồ thị</i>	xxi
<i>Danh mục bảng</i>	xxv
<i>Danh mục các chữ viết tắt</i>	xxxii
<i>Tóm tắt báo cáo</i>	1

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2012

Dẫn nhập	15
Tăng trưởng giảm sút trên quy mô toàn cầu	17
Thất nghiệp toàn cầu tăng trở lại	25
Thương mại trì trệ, bảo hộ gia tăng	28
Dòng vốn suy giảm đáng kể	30
Giá dầu nhảy múa và lương thực ổn định	34
Phản ứng của các ngân hàng trung ương	39
Triển vọng năm 2013 và xa hơn	48
Thay lời kết luận: hàm ý cho Việt Nam	53
Tài liệu tham khảo	55

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2012

Dẫn nhập	57
Diễn biến kinh tế vĩ mô	58
Chính sách kinh tế vĩ mô	101
Kết luận	109
Tài liệu tham khảo	110

CHƯƠNG 3: LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HẬU GIA NHẬP WTO, 2006-2013

	115
Dẫn nhập	115
Biến động của lạm phát trong giai đoạn 2006-2013	117
Tổng quan kết quả nghiên cứu đã thực hiện	129
Kết quả nghiên cứu	132
Thảo luận chính sách	139
Kết luận	145
Tài liệu tham khảo	147
Phụ lục	149

CHƯƠNG 4: XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Dẫn nhập	151
Những vấn đề lý luận chung	152
Kinh nghiệm quốc tế về xử lý nợ xấu	165
Hàm ý chính sách cho Việt Nam	197
Kết luận	208
Tài liệu tham khảo	209
Phụ lục	214

CHƯƠNG 5: NGUYÊN CƠ GIẢI CÔNG NGHIỆP HÓA SỚM CỦA VIỆT NAM SAU KHI GIA NHẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN-TRUNG QUỐC

Dẫn nhập	227
Giả thuyết về hiệu ứng giải công nghiệp hóa sớm và vai trò của ACFTA	229
Kiểm định giả thuyết giải công nghiệp hóa đối với Việt Nam sau khi gia nhập ACFTA	235
Thảo luận chính sách	257
Kết luận	265
Tài liệu tham khảo	266
Phụ lục	269

CHƯƠNG 6: SỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG THỜI KỲ BIẾN ĐỘNG KINH TẾ VÀ TÁI CƠ CẤU

Dẫn nhập	277
Các thay đổi mang tính cấu trúc của thị trường lao động trong các thập kỷ qua (1990-2012)	278
Điều chỉnh trước những biến động kinh tế giai đoạn 2007-2012	295
Kết luận	313
Tài liệu tham khảo	315

CHƯƠNG 7: VIỄN CẢNH KINH TẾ NĂM 2013 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Viễn cảnh kinh tế Việt Nam năm 2013	319
Khuyến nghị chính sách	328

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Phụ lục thống kê	339
Phụ lục 2: Chính sách kinh tế trong năm 2012	392
Tài liệu tham khảo	469

DANH MỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ

Hình 1.1.	Chỉ số tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa thế giới, quý I/2005-quý III/2012 (quý I/2005 = 100)	29
Hình 1.2.	Dòng FDI toàn cầu, 2005-2012 (nghìn tỉ USD)	32
Hình 1.3.	Dòng vốn xuyên biên giới, 2006-2012 (nghìn tỉ USD)	33
Hình 1.4.	Giá dầu OPEC theo rổ (OPEC Basket Price)* (USD/thùng)	35
Hình 1.H4.	Sản lượng dầu của Iran và nguồn cung thế giới, 2010-2013 (nghìn thùng/ngày)	37
Hình 1.5.	Chỉ số giá lương thực của FAO và WB, 9/2011-2/2013	38
Hình 1.6.	Các nước phát triển vật lộn thoát khỏi bẫy tăng trưởng thấp	40
Hình 1.H5.	Phác họa “ba mũi tên” của Abenomics	44
Hình 2.1.	Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP, 2007-2012 (điểm %, theo giá so sánh năm 1994)	62
Hình 2.2.	Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng, 2011-2012 (%)	66
Hình 2.3.	Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng theo các nhóm hàng có tỉ trọng lớn, 2010-2012 (cùng kỳ năm trước)	67
Hình 2.4.	Tăng trưởng tổng sản phẩm ngành công nghiệp-xây dựng, 2012 (% , cùng kỳ năm ngoái)	70
Hình 2.5.	Diễn biến các chỉ số công nghiệp, 2012 (% , cùng kỳ năm ngoái)	71
Hình 2.6.	Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng ngành sản xuất Việt Nam của HSBC	72
Hình 2.7.	Tốc độ tăng đầu tư cộng dồn hàng quý so với cùng kỳ năm trước	77

Hình 2.8.	Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam, 2006-2012 (tỉ USD)	80	Hình 5.2.	Phân hóa thương mại ASEAN với Trung Quốc, 2000-2012 (triệu USD)	233
Hình 2.9.	Tốc độ tăng trưởng GDP và TFP (%), 1987-2012	83	Hình 5.3.	Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc – phân loại SITC (nghìn USD)	237
Hình 2.10.	Tốc độ tăng trưởng GDP và tăng trưởng TFP theo trung bình trượt năm, 1996-2012	84	Hình 5.4.	Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc – phân loại SITC (nghìn USD)	238
Hình 2.11.	Phân tích xu thế tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2000-2012 (%)	85	Hình 5.5.	Tỉ trọng trong xuất khẩu của 10 mặt hàng chủ lực Việt Nam sang Trung Quốc, 2005-2011 (%)	239
Hình 2.12.	Phân tích chu kỳ kinh tế, 2000-2012	86	Hình 5.6.	Tỉ trọng hàng xuất khẩu Việt Nam sang Trung Quốc theo phân loại BEC (%)	242
Hình 2.13.	Dư nợ trái phiếu bằng đồng nội tệ hàng tháng, 2007-2012 (tỉ USD)	92	Hình 5.7.	Xuất khẩu của nhóm nước thương mại Bắc-Nam với Trung Quốc (%)	244
Hình 2.14.	Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng năm 2012, cộng dồn hàng tháng so với cuối năm 2011 (%)	93	Hình 5.8.	Xuất khẩu của nhóm nước có thương mại Bắc-Bắc với Trung Quốc (%)	245
Hình 2.15.	Lãi suất bình quân liên ngân hàng (%)	94	Hình 5.9.	RCA của 3 nhóm ngành xuất khẩu của Việt Nam	252
Hình 2.16.	Doanh số giao dịch thị trường liên ngân hàng (tỉ đồng)	95	Hình 5.10.	RCA của các ngành Việt Nam có và không có lợi thế so sánh biểu hiện	252
Hình 2.17.	Diễn biến trên thị trường mở	96	Hình 5.11.	So sánh chỉ số RCA của 4 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, Indonesia và Malaysia	253
Hình 2.18.	Tỉ giá danh nghĩa quy đổi VND/USD	97	Hình 5.12.	Chính sách thúc đẩy quan hệ IUR	262
Hình 2.19.	Chỉ số chứng khoán, 2012	99	Hình 6.1.	Mức gia tăng tiềm năng của lực lượng lao động, 1989-2025	280
Hình 3.1.	Lạm phát chung, lạm phát LTTP và phi LTTP, T1/2001-T3/2013 (%), so với cùng kỳ năm trước)	121	Hình 6.2.	Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động, 1989-2009 (%)	283
Hình 3.2.	Tỉ lệ lạm phát của Việt Nam và các nước bạn hàng, T1/2007-T1/2013	123	Hình 6.3.	Lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp, 1989-2012 (nghìn người)	287
Hình 3.3.	CPI ở một số tỉnh thành phố, T6/2006-T12/2011	124	Hình 6.4.	Gia tăng hàng năm của lực lượng lao động theo nông nghiệp và phi nông nghiệp, 1990-2012 (nghìn người)	289
Hình 3.4.	CPI của các nhóm hàng cấp 1, T5/2006-T2/2013	126	Hình 6.5.	Phân bố của lao động phi nông nghiệp theo ngành, 1989-2012 (%)	291
Hình 3.5.	Tần suất của các nhóm cấp 1 (cao hơn lạm phát chung)	136			
Hình 3.6.	Mức biến động của lạm phát: các nhóm cấp 1	138			
Hình 4.1.	Cơ chế hoạt động của NAMA	187			
Hình 4.2.	Bong bóng tài sản của Nhật Bản	191			
Hình 4.3.	Chính sách tiền tệ và bong bóng tài sản	192			
Hình 5.1.	Quy mô thương mại hai chiều Việt Nam-Trung Quốc (triệu USD)	232			

Hình 6.6.	Phân bố của lao động phi nông nghiệp theo khu vực, 1989-2012	292
Hình 6.7.	Các tỉ lệ phụ thuộc	294
Hình 6.8.	Tăng trưởng GDP, hấp thụ lao động và thất nghiệp, 2007-2012 (%)	298
Hình 6.9.	Phân bổ việc làm chính theo loại hình sở hữu 2007-2012 (%)	300
Hình 6.10.	Số giờ làm việc trong việc làm chính theo loại hình sở hữu 2007-2012 (%)	302
Hình 6.11.	Tỉ lệ thiếu việc làm về thời gian 2007-2012 (%; phi nông nghiệp)	303
Hình 6.12.	Tỉ lệ làm nhiều công việc theo loại hình sở hữu 2007-2012 (%)	304
Hình 6.13.	Thu nhập thực tế hàng tháng của lao động làm công ăn lương trong công việc chính theo loại hình sở hữu, 2007-2012 (nghìn VND)	308
Hình 6.14.	Việc làm phi chính thức phi nông nghiệp theo ngành và loại hình sở hữu	312

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1.	Tăng trưởng kinh tế thế giới, 2011-2013 (%)	17
Bảng 1.H2.	Thành phần của tăng trưởng GDP hàng năm (% thay đổi hàng năm)	25
Bảng 1.2.	Tình hình thị trường lao động, 2010-2013	28
Bảng 1.3.	Tăng trưởng thương mại hàng hóa thế giới, 2008-2012 (%)	29
Bảng 2.1.	Tốc độ tăng trưởng GDP của các ngành theo cùng kỳ năm trước, 2007-2012 (% , theo giá so sánh năm 1994)	61
Bảng 2.2.	Tỉ trọng các ngành trong GDP, 2005-2012 (% , theo giá cố định năm 1994)	63
Bảng 2.3.	Thứ hạng trên các bảng xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu	65
Bảng 2.4.	Tăng trưởng giá trị sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp, 2001-2012 (% , năm trước = 100, theo giá so sánh 1994)	69
Bảng 2.5.	Diễn biến tình hình thất nghiệp của Việt Nam, 2008-2012 (%)	74
Bảng 2.6.	Cơ cấu lao động đang làm việc trong các khu vực kinh tế, 2005-2012 (%)	74
Bảng 2.7.	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, 2005-2012 (%)	76
Bảng 2.8.	Xếp hạng tín nhiệm nợ quốc gia của một số tổ chức	88
Bảng 2.9.	Tốc độ tăng (giảm) dư nợ tín dụng vào các ngành kinh tế so với cuối năm 2011, %	91
Bảng 2.10.	Thuế miễn giảm và gia hạn nộp, 2012	104
Bảng 2.11.	Biến động các lãi suất điều hành, 2012	105

Bảng 3.1.	Những thay đổi trong giỏ CPI, 2001-2014	119	Bảng 5.P.6.	Chỉ số hoạt động thương mại đối với lĩnh vực điện tử Việt Nam, 2007-2011	275
Bảng 3.2.	Lạm phát trung bình của các nhóm cấp 1, T5/2006-T12/2011 (%)	128	Bảng 5.P.7.	Chỉ số hoạt động thương mại đối với quần áo Việt Nam, 2007-2011	276
Bảng 3.3.	Các thông số của CPI chung	134	Bảng 6.1.	Tỉ lệ tăng trưởng trung bình của dân số và lực lượng lao động (%)	287
Bảng 3.4.	Các thông số của CPI chung cho một số tỉnh/thành phố	135	Bảng 6.2.	Thu nhập thực tế hàng tháng của lao động hưởng lương (công việc chính) theo trình độ giáo dục và ngành. Mức giá tháng 1 năm 2007	307
Bảng 3.5.	Tần suất của các nhóm cấp 2 (cao hơn lạm phát chung)	137			
Bảng 3.6.	Mức biến động của lạm phát: các nhóm cấp 2	138			
Bảng 3.7.	Trương quan chéo: cả nước	139			
Bảng 3.P.1.	Mã cho các nhóm hàng trong giỏ CPI	149			
Bảng 4.1.	Tiền gửi và cho vay của các tổ chức tài chính Trung Quốc, 1997 (%)	176			
Bảng 4.2.	Thành lập công ty quản lý tài sản	179			
Bảng 4.3.	Tỉ lệ nợ xấu và tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu của NHTMNN, 1997- 2002	181			
Bảng 4.4.	Tình hình nợ xấu của hệ thống ngân hàng ở một số quốc gia châu Âu, 2008-2011 (%)	185			
Bảng 4.5.	Tốc độ tăng trưởng tín dụng và tỉ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ, 2007-2011 (%)	199			
Bảng 5.1.	Đóng góp vào xuất khẩu – phân loại theo hàm lượng kỹ thuật, 1986-2008 (%)	247			
Bảng 5.2.	Thay đổi về xuất khẩu hàng thâm dụng kỹ thuật của Việt Nam	248			
Bảng 5.P.1.	Chỉ số hoạt động thương mại đối với hàng thực phẩm tươi sống Việt Nam, 2007-2011	270			
Bảng 5.P.2.	Chỉ số hoạt động thương mại đối với các sản phẩm dệt Việt Nam, 2007-2011	271			
Bảng 5.P.3.	Chỉ số hoạt động thương mại đối với các sản phẩm hóa chất Việt Nam, 2007-2011	272			
Bảng 5.P.4.	Chỉ số hoạt động thương mại đối với các sản phẩm từ da Việt Nam, 2007-2011	273			
Bảng 5.P.5.	Chỉ số hoạt động thương mại đối với hàng điện tử & IT Việt Nam, 2007-2011	274			

DANH MỤC HỘP

Hộp 1.1.	Indonesia - gương mặt mới của câu lạc bộ BRICS?	22
Hộp 1.2.	Các thành phần của tăng trưởng	24
Hộp 1.3.	Tính bất định tạo ra thất nghiệp như thế nào?	26
Hộp 1.4.	Tính hiệu lực của các biện pháp trừng phạt Iran	36
Hộp 1.5.	“Abenomics”	44
Hộp 1.6.	Khía cạnh kinh tế chính trị của triển vọng kinh tế toàn cầu	52
Hộp 4.1.	Các hình thức của công ty quản lý tài sản	164
Hộp 5.1.	Một số ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam	264

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ACFTA	: Khu vực Thương mại Tự do ASEAN-Trung Quốc
ADB	: Ngân hàng Phát triển châu Á
AMC	: Công ty Quản lý Tài sản
ASEAN	: Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ASEAN 6	: ASEAN không bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar
BCTN	: Báo cáo thường niên
BEC	: Phân loại hàng hóa theo ngành kinh tế rộng
BHTG	: Bảo hiểm tiền gửi
BOJ	: Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
BRICS	: Nhóm các nền kinh tế mới nổi gồm Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi
BSC	: Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CAF	: Trung tâm Phân tích và Dự báo
CMT	: Phương thức Xuất khẩu CMT
CNY	: Nhân dân tệ
CPI	: Chỉ số giá tiêu dùng
DN	: Doanh nghiệp
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước

DPRR	: Dự phòng rủi ro	IUR	: Mối liên kết giữa ngành công nghiệp – trường đại học – viện nghiên cứu
ĐTNN	: Đầu tư nước ngoài	KBNN	: Kho bạc nhà nước
ECB	: Ngân hàng Trung ương châu Âu	KDIC	: Tổng công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc
EHP	: Chương trình thu hoạch sớm	LFS	: Điều tra lao động việc làm Việt Nam
EU	: Liên minh châu Âu	LTRO	: Chương trình tái cấp vốn dài hạn
EUR	: Đồng Euro	LTTP	: Lương thực thực phẩm
FAO	: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc	M&A	: Sáp nhập và Mua lại
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài	M2	: Tổng phương tiện thanh toán
FED	: Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ	MOLISA	: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
FOBAPROA	: Công ty quản lý tài sản Mexico	MOSF	: Bộ Chiến lược và Tài chính Hàn Quốc
FRA	: Cơ quan tái cấu trúc khu vực tài chính Thái Lan	MPI	: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
FTA	: Hiệp định Thương mại Tự do	NBS	: Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội	NEAC	: Hội đồng Đông Bắc châu Á
GTCG	: Giá trị có giá	NH	: Ngân hàng
GTGT	: Giá trị gia tăng	NHNN	: Ngân hàng nhà nước
HS	: Mã số hàng hóa	NHTM	: Ngân hàng thương mại
IAS	: Chuẩn mực Kế toán Quốc tế	NHTMNN	: Ngân hàng thương mại nhà nước
IEA	: Cơ quan Năng lượng Quốc tế	NHTW	: Ngân hàng trung ương
IFRS	: Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế	NIS	: Hệ thống đổi mới quốc gia
IFS	: Thống kê Tài chính Quốc tế	NSDP	: Ngân sách địa phương
IIF	: Viện Tài chính Quốc tế	NSNN	: Ngân sách nhà nước
ILO	: Tổ chức Lao động Quốc tế	ODA	: Hỗ trợ phát triển chính thức
IMF	: Quỹ Tiền tệ Quốc tế	OECD	: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
IRD	: Cơ quan Phát triển Pháp	OEM	: Chế tạo máy móc nguyên bản

OMO	: Hoạt động thị trường mở	UN COMTRADE	: Hệ thống số liệu thống kê Thương mại Hàng hóa của Liên Hiệp Quốc
OMT	: Giao dịch Tiền tệ Công khai	UNCTAD	: Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và phát triển
OPEC	: Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa	UNDP	: Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc
PMI	: Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng	UNSTATS	: Bộ phận Thống kê Liên Hiệp Quốc
PVFC	: Ngân hàng Phương Tây và Tài chính Dầu khí	USD	: Đô la Mỹ
QE	: Nới lỏng Định lượng	VASS	: Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
R&D	: Nghiên cứu và Phát triển	VCCI	: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
RCA	: Lợi thế so sánh biểu hiện	VHLSS	: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam
ROA	: Lợi nhuận trên tổng tài sản	VND	: Việt Nam Đồng
ROE	: Lợi nhuận trên vốn đầu tư	WB	: Ngân hàng Thế giới
ROO	: Quy tắc xuất xứ hàng hóa	WDR	: Báo cáo phát triển thế giới
SHB	: Ngân hàng Sài Gòn-Hà Nội	WTO	: Tổ chức Thương mại Thế giới
SITC	: Phân loại hàng hóa quốc tế tiêu chuẩn		
SJC	: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vàng bạc Đá quý Sài Gòn		
SMP	: Chương trình Thị trường Chứng khoán		
SNA	: Hệ thống tài khoản quốc gia		
TBT	: Hàng rào kỹ thuật		
TCTD	: Tổ chức tín dụng		
TCTK	: Tổng cục Thống kê		
TFP	: Năng suất nhân tố tổng hợp		
TPCP	: Trái phiếu chính phủ		
TPI	: Chỉ số hiệu quả thương mại		
TRU	: Tỷ lệ thiếu việc làm về thời gian		
UN	: Liên Hiệp Quốc		

TÓM TẮT BÁO CÁO

Kinh tế Việt Nam giống như một cỗ xe nặng nề đang chậm chạp đi vào tương lai trên một con đường gập ghềnh. Năm 2013 kết thúc cũng là thời điểm đánh dấu một giai đoạn 6 năm sau khi Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (2008-2013), mà trong quãng thời gian đó nền kinh tế chỉ đạt mức tăng trưởng trung bình khoảng 5,8%/năm, so với mức trung bình 7,8%/năm trong giai đoạn 6 năm trước đó (2002-2007). Đồng thời, lạm phát bình quân hàng năm trong giai đoạn 6 năm trước chỉ là 7,35%, còn giai đoạn hiện nay là 11,5%. Rõ ràng là nền kinh tế Việt Nam đã và đang trải qua những năm tháng trong đó nhiều cơ hội tăng trưởng nhanh đi liền với cải cách kinh tế đã bị bỏ lỡ.

Như một sự trùng lặp tình cờ, các ấn phẩm *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam* đã thực hiện một cuộc đồng hành gần như trọn vẹn cùng nền kinh tế trong giai đoạn 6 năm gần đây. Năm nay là năm chúng tôi công bố bản Báo cáo thứ 5. Bản báo cáo đầu tiên được thực hiện dựa trên những diễn biến kinh tế của năm 2008, thời điểm mở đầu giai đoạn kinh tế Việt Nam đi vào một thời kỳ tăng trưởng chậm lại, gắn liền với bất ổn kinh tế vĩ mô. Theo dõi sát sao diễn biến kinh tế và lộ trình cải cách của Việt Nam trong suốt 5 năm qua, nhóm tác giả không thể né tránh phải đối diện một dự cảm lo ngại cứ lớn dần lên về tương lai kinh tế của Việt Nam. Trong 5 năm qua, cuộc khủng hoảng tài chính-kinh tế thế giới cùng những khó khăn, bất ổn kinh tế trong nước đã đặt Việt Nam trước những thách thức to lớn và một nhu cầu cải cách mãnh liệt. Nhiều

chương trình chính sách đã được đặt ra, đặc biệt là chương trình cải cách tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, cải thiện năng suất và nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. Nhưng thời gian cứ trôi qua và có nhiều lý do để ngày càng hoài nghi về khả năng đất nước có thể thực hiện được những ý tưởng cải cách cấp bách đã đặt ra.

Vì lý do đó, *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2013* với chủ đề *Trên đường gặp ghềnh tới tương lai*, ngoài việc tiếp tục giải quyết những vấn đề lớn đã được đặt ra trong các báo cáo trước, còn muốn gửi gắm thông điệp của nhóm tác giả về một thực tế đáng lo ngại là Việt Nam đang dường như tự lựa chọn cho mình một con đường nhỏ bé, gặp ghềnh, chậm chạp, để có thể né tránh con đường to lớn, bằng phẳng nhưng phải vượt qua đèo cao của những cải cách dứt khoát.

Nội dung của Báo cáo năm nay, ngoài hai chương đánh giá và nhận định về tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam trong năm 2012, được dành để phân tích những vấn đề chuyên sâu bao gồm đặc tính của lạm phát trong giai đoạn hậu gia nhập WTO, giải quyết nợ xấu trong hệ thống ngân hàng thương mại, nguy cơ giải công nghiệp hóa sớm trước sự trỗi dậy của kinh tế Trung Quốc, và những biến đổi trên thị trường lao động trong thời kỳ suy giảm và tái cơ cấu kinh tế. Cuối cùng, Báo cáo đưa ra những nhận định chung về viễn cảnh kinh tế năm 2013 và gợi ý các nhóm chính sách phục vụ cho quá trình phục hồi kinh tế đi liền với sự ổn định kinh tế vĩ mô.

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2012

Kinh tế thế giới năm 2012 đã trải qua một năm “tồi tệ” với những vấn đề mang tính cơ cấu vẫn chưa có một giải pháp nào được coi là khả thi. Kinh tế toàn cầu tăng trưởng yếu ớt với mức tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) chỉ đạt khoảng 3,2%, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2008. Tất cả các nền kinh tế phát triển đều tăng trưởng thấp và hàm chứa nhiều rủi ro từ việc khu vực đồng Euro rơi vào suy thoái.

Nền kinh tế Mỹ đang tăng trưởng trở lại nhưng vẫn dưới mức kỳ vọng trung bình. Các nền kinh tế mới nổi cũng chịu ảnh hưởng suy giảm mức tăng trưởng kinh tế do phải chịu đựng quá lâu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế ở châu Âu.

Bối cảnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu có tác động tiêu cực đến thất nghiệp và thương mại thế giới. Thất nghiệp toàn cầu tăng 4,2 triệu người so với năm 2011. Thương mại toàn cầu chỉ tăng trưởng 2,5%, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng trung bình 5,5% của 20 năm qua. Chủ nghĩa bảo hộ gia tăng trên phạm vi toàn cầu dưới nhiều hình thức và các đàm phán thương mại đa phương thì kéo dài và bế tắc. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu giảm 18% trong năm 2012 sẽ làm cho quá trình phục hồi của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài mất nhiều thời gian hơn dự kiến.

Mặc dù các nền kinh tế chủ chốt đã sử dụng các biện pháp tiền tệ, như liên tục giữ lãi suất ở mức thấp và nới lỏng cung tiền, nhưng lòng tin suy giảm đã phần nào cho thấy các phản ứng chính sách là không đầy đủ hoặc không hiệu quả, thiên về ngắn hạn hoặc không đáng tin cậy về dài hạn.

Trong khi ngân hàng trung ương của Mỹ, châu Âu và Nhật Bản không phải lo lắng về lạm phát nên mục tiêu chính sách của họ ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng hơn là ổn định giá cả, thì các nhà hoạch định chính sách của các nền kinh tế mới nổi phải đối mặt đồng thời với tăng trưởng chậm đi liền với lạm phát cao.

Sự yếu kém của các nền kinh tế phát triển chủ yếu là gốc rễ của khó khăn kinh tế toàn cầu kéo dài. Nhiều quốc gia đã rơi vào “bẫy tăng trưởng thấp”, thuật ngữ ám chỉ tình trạng tăng trưởng thấp kéo dài đang vật lộn với thất nghiệp cao, tình trạng giảm đòn bẩy tín dụng của doanh nghiệp và hộ gia đình, làm tăng rủi ro đổ vỡ của hệ thống ngân hàng, tăng rủi ro nợ chính phủ, tạo sức ép thắt chặt tài khóa. Và do vậy, thế giới sẽ tiếp tục phải chấp nhận mức tăng trưởng khoảng 2% mà không có nhiều hy vọng về mức tăng cao hơn.

Bối cảnh âm ảm của nền kinh tế toàn cầu sẽ có những tác động đối với nền kinh tế Việt Nam thông qua kênh thương mại, đầu tư và nhóm chi phí đẩy tác động lên lạm phát. Những dự báo âm ảm của kinh tế thế giới năm 2013 cho thấy Việt Nam không thể trông chờ vào sự bình phục của kinh tế thế giới mà cần phải chủ động hơn trong việc tìm ra con đường của mình trên cơ sở xác định các mục tiêu phát triển phù hợp, các chính sách điều tiết duy trì sự ổn định, đi liền với nhóm giải pháp cho các vấn đề cấp bách trong nội tại nền kinh tế. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với nguy cơ trì trệ kéo dài với những đặc thù của một nước sớm rơi vào bẫy thu nhập trung bình, kéo lùi tiến trình cải cách cơ cấu nền kinh tế và ngăn trở tiềm năng tăng trưởng dài hạn của đất nước.

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2012

Nếu trong năm 2011, nền kinh tế Việt Nam đối diện trực tiếp với các thách thức tái cơ cấu kinh tế trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng suy giảm và các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng dần suy kiệt, thì sự do dự về chính sách trong suốt năm 2012 đã đẩy nền kinh tế vào sự trì trệ chưa từng có. Trong suốt năm 2012, nền kinh tế tiếp tục lún sâu vào suy giảm, tích tụ thêm những rủi ro nằm sâu trong nội tại nền kinh tế. Gần như toàn bộ nền kinh tế rơi vào trạng thái suy kiệt khi cả đầu tư và tiêu dùng cá nhân (hai thành tố chính trong tổng cầu) tiếp tục thu hẹp, còn Chính phủ cho đến tận cuối năm cũng không đưa ra giải pháp nào mang tính nền tảng (cơ cấu), mà vẫn chỉ dừng ở các chính sách hỗ trợ tổng cầu. Trên các thị trường chính, không có chuyển biến đột phá khi những điểm tắc nghẽn máu chốt là nợ xấu và hàng tồn kho chưa được khai thông, khu vực bất động sản tiếp tục đông cứng và suy giảm. Sự suy yếu của môi trường kinh doanh và đầu tư, cùng với lãi suất tín dụng vẫn bị kẹt ở mức cao, đã buộc hơn năm vạn doanh nghiệp rời khỏi thị trường, cuốn đi thành quả của nhiều năm cải cách. Một số chỉ số vĩ mô được xem là tích cực cần được cân nhắc thận trọng trong tương quan chung với toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là sức sống thực sự của khu vực doanh nghiệp,

khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, chất lượng môi trường kinh doanh nói chung và các ngành sản xuất chủ lực nói riêng.

Những vấn đề trọng tâm chính sách trong năm 2012 cho thấy kết quả chưa đạt như kỳ vọng. Năm 2012 có thể xem như một năm không thành công về thực thi những ý tưởng chính sách lớn đã được đề ra trong năm 2011 và những năm trước đó. Tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng hầu như không đạt được bước tiến nào đáng kể. Các đề án tái cơ cấu được đề xuất nhưng chưa đồng bộ, đặc biệt các đề án quan trọng như đề án tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế và đề án xử lý nợ xấu đã không được thông qua trong năm 2012. Các biện pháp tài khoá chưa đạt hiệu quả vì do dự trong quyết định chính sách, đồng thời sự hạn chế ngày một hiện rõ từ sức ép nguồn thu đang thu hẹp. Quan điểm điều hành chính sách tiền tệ về căn bản là đúng đắn và bám sát thực tiễn, song vấp phải phản kháng vì những nhân tố lịch sử cùng với cách đưa ra thông điệp chính sách gây nhiều tranh cãi, thậm chí là cả sự hiểu nhầm. Sự minh bạch và cơ chế giao tiếp với công chúng liên quan tới những nội dung chính sách lớn rõ ràng cần phải được cải thiện trong các năm tiếp theo.

ĐẶC ĐIỂM CỦA LẠM PHÁT VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HẬU GIA NHẬP WTO, 2006-2013

Chương 3 của Báo cáo tập trung vào một vấn đề quen thuộc của kinh tế Việt Nam là lạm phát, với mục đích tiếp tục tìm hiểu phân tích nguyên nhân của lạm phát và bài học rút ra trong gần một thập kỷ qua, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới.

Mặc dù lạm phát là một hiện tượng kinh tế vĩ mô nhưng tính ì (hay sự kéo dài) của lạm phát còn xuất phát từ hành vi định giá của các doanh nghiệp (một vấn đề mang tính vi mô). Đồng thời, giữa lạm phát cũng như sự biến động của nó và tần suất thay đổi của giá cả có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Điều này đã được chứng minh ở nhiều nước trên thế giới. Lạm phát dao động thất thường khiến các doanh nghiệp phải điều

chính giá thường xuyên hơn. Mặt khác, việc các doanh nghiệp thường xuyên thay đổi giá dẫn đến sự biến động trong chỉ số giá của các nhóm hàng hóa trong giỏ CPI. Khi các nhân tố kinh tế vĩ mô như chính sách tiền tệ (việc nới lỏng hay thắt chặt cung tiền), chính sách tài khóa hay các cú sốc bên ngoài làm thay đổi mức giá chung, những biến động này buộc các doanh nghiệp phải thay đổi giá thường xuyên hơn vì nếu không sẽ phải chịu chi phí lớn. Chính điều này, đến lượt nó, lại khiến lạm phát trở nên thất thường hơn.

Do vậy, để hiểu rõ hơn về mức độ biến động và tính ì của lạm phát ở Việt Nam, đặc biệt là trong những năm gần đây, nếu chỉ xem xét các nhân tố vĩ mô là không đủ (Xem Chương 4: “Những bài học từ một thập kỷ chống lạm phát tại Việt Nam,” *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2011*). Vì lý do đó, nhóm tác giả đã thực hiện một nghiên cứu sâu và có hệ thống những biến động riêng của các nhóm hàng hóa trong giỏ CPI cũng như so sánh giữa các khu vực để xác định và phân tích nguồn gốc của sự biến động và tính ì của lạm phát ở Việt Nam thông qua bộ số liệu ở cấp vi mô cho giai đoạn 2006-2011. Nhóm tác giả xem xét cấu trúc giỏ CPI, phương pháp tính CPI của Việt Nam và sự thay đổi của chúng theo thời gian. Tiếp đó, sự dao động của lạm phát theo thời gian và biến động giữa các nhóm hàng và các tỉnh thành phố được khảo sát. Nhóm tác giả cũng tính toán một loạt các chỉ số đo lường mức biến động và tính ì của lạm phát và đồng thời tiến hành một loạt các kiểm định chéo giữa các nhóm hàng hóa và giữa các tỉnh thành phố để xác định các nguồn lạm phát cao và biến động lớn.

Chương này đi tới những phát hiện sau: *Thứ nhất*, các mặt hàng lương thực thực phẩm có mức biến động cao, tần suất vượt cao hơn lạm phát hoặc biến động mạnh hơn lạm phát, thời gian ổn định ngắn và tính ì cao hơn so với các nhóm hàng khác trong giỏ CPI; *Thứ hai*, nghiên cứu này củng cố thêm kết luận trong Báo cáo 2011 về các nhân tố vĩ mô quyết định lạm phát là kỳ vọng hay lạm phát trong quá khứ là nhân tố quan trọng nhất quyết định lạm phát hiện tại và do đó lạm phát thường có xu hướng kéo dài ở hầu hết các nhóm hàng trong giỏ CPI.

Đồng thời mức lạm phát cao cũng là nguyên nhân chính làm giá cả dao động thất thường; *Thứ ba*, nhìn chung, không có bằng chứng rõ ràng về việc giá của các mặt hàng chịu sự kiểm soát giá của Chính phủ ổn định hơn các ngành khác; *Thứ tư*, những bằng chứng ban đầu cho thấy rằng mức độ phát triển của thị trường và những yếu tố liên quan đến cấu trúc thị trường, như các rào cản của thị trường hay của chính sách, có ảnh hưởng đến hành vi định giá của doanh nghiệp. Chẳng hạn, các tỉnh nghèo và có thị trường phát triển kém hơn, như Đắk Nông và Lai Châu, phải chịu mức lạm phát bình quân cao hơn và mức giá biến động hơn so với các tỉnh khác. Một phát hiện nữa là xu hướng giá ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn gần như hoàn toàn giống nhau. Điều này gây ra sự hoài nghi về phương pháp thu thập và tính toán các chỉ số này.

XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA HỆ THỐNG NHTM: TỪ KINH NGHIỆM THẾ GIỚI ĐẾN THỰC TIỄN VIỆT NAM

Từ năm 2011, Việt Nam thực hiện tái cấu trúc kinh tế, trong đó tái cơ cấu hệ thống tài chính, ngân hàng là một trong những vấn đề trọng tâm. Chính phủ đã phê duyệt đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”, nhằm cơ cấu lại tài chính của các tổ chức tín dụng, trong đó bao gồm các biện pháp xử lý nợ xấu. Ba vụ sáp nhập mua lại liên quan tới 7 ngân hàng, trong đó có ngân hàng khả năng thanh khoản kém, tỉ lệ nợ xấu cao trong năm 2011, 2012 và dấu hiệu của những vụ mua bán sáp nhập tiếp theo đặt ra bài toán về việc cần có giải pháp hiệu quả trong dài hạn đối với vấn đề nợ xấu của hệ thống.

Để góp phần giải quyết bài toán này, Chương 4 phân tích kinh nghiệm quốc tế về xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng tại các thời điểm khác nhau trong quá khứ, đánh giá tình trạng nợ xấu của Việt Nam, qua đó đề xuất khuyến nghị chính sách.

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm chung của các nhóm quốc gia trên thế giới, nhóm tác giả chỉ ra rằng, để giải quyết nợ xấu, các quốc

gia thường áp dụng một số nhóm giải pháp chính: Nhóm giải pháp thiết lập cơ chế can thiệp vào ngân hàng có mức nợ xấu quá cao thông qua việc hỗ trợ thanh khoản, tái cấp vốn và cơ cấu lại nợ, hỗ trợ việc mua bán sáp nhập, hoặc đưa ra quyết định đóng cửa ngân hàng. Nhóm giải pháp thiết lập cơ chế tối đa hóa giá trị thu hồi của các tài sản xấu thông qua việc thành lập các cơ quan với chức năng xử lý nợ tập trung: Khi tình trạng nợ xấu trở nên nghiêm trọng, có thể gây khủng hoảng hệ thống và ảnh hưởng đến nền kinh tế, Chính phủ ngoài các biện pháp hỗ trợ trực tiếp, cần thành lập cơ quan với chức năng và quyền hạn đặc biệt, thực hiện xử lý nợ xấu. Giải pháp thường được các quốc gia áp dụng là thành lập công ty quản lý tài sản (AMCs). Cùng với đó, Chính phủ sẽ áp dụng nhóm giải pháp tăng cường niềm tin bao gồm tăng hạn mức bảo hiểm tiền gửi, củng cố quy định chuẩn mực (củng cố chuẩn mực kế toán, kiểm toán, phân loại nợ theo các chuẩn mực quốc tế tăng cường năng lực giám sát) và cơ chế tuân thủ quy định chuẩn mực, tái cơ cấu các cơ quan quản lý lĩnh vực ngân hàng. Và cuối cùng là nhóm giải pháp thiết lập cơ sở pháp lý cho việc tham gia của Chính phủ trong xử lý đóng cửa ngân hàng.

Việc sử dụng nhóm giải pháp cụ thể rất khác nhau giữa các quốc gia tùy thuộc vào bối cảnh cụ thể, và mức độ thành công của các nhóm quốc gia cũng rất khác nhau.

Với trình trạng nợ xấu trong mối quan hệ với các chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam, xử lý nợ xấu mang tính hệ thống là yêu cầu cấp thiết. Chính phủ cần có những giải pháp ngắn hạn giải quyết vấn đề trước mắt, tuy nhiên, cần kết hợp với giải pháp dài hạn nhưng đảm bảo tính khả thi. Các giải pháp xử lý nợ xấu và tái cấu trúc cần được thực thi kết hợp với giải pháp tái trúc nền kinh tế gồm khu vực doanh nghiệp và khu vực công. Mục tiêu của chương trình xử lý nợ xấu và tái cấu trúc hệ thống ngân hàng cần được xác định rõ ràng. Đó là (i) xây dựng hệ thống ngân hàng lành mạnh, thực hiện tốt chức năng trung gian tài chính; (ii) chi phí xử lý tái cấu trúc thấp. Đối với xử lý nợ, trước hết cần xác định đúng quy mô, mức độ nghiêm trọng và tác động của nợ xấu tới nền kinh

tế. Đối với VAMC, nguồn vốn hình thành, lộ trình xử lý nợ xấu, quy trình xử lý (gồm mua nợ, cơ chế thu hồi, quản lý, cơ cấu và bán tài sản) cần được đề cập rõ ràng.

NGUY CƠ GIẢI CÔNG NGHIỆP HÓA SỚM CỦA VIỆT NAM SAU KHI GIA NHẬP HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN-TRUNG QUỐC

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và kinh tế Trung Quốc đã tạo ra một nhu cầu lớn trên quy mô toàn cầu về tài nguyên, nhiên liệu, hàng hóa trung gian. Nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này đã làm thay đổi cả diện mạo địa-công nghiệp toàn cầu. Sự thay đổi này một mặt tác động đến sự phân công chuyên môn hóa toàn cầu, mặt khác đã *gián tiếp* làm thay đổi khuynh hướng sản xuất của nhiều nước trên thế giới, như việc khiến một số nước bị hấp dẫn bởi việc xuất khẩu tài nguyên, hàng hóa thô-sơ chế sang Trung Quốc. Do đó nguồn lực bị rút khỏi khu vực sản xuất công nghiệp, khiến đất nước mất dần mất khả năng cạnh tranh trong dài hạn.

Cơ chế phức tạp này kết thúc bằng việc các quốc gia giàu tài nguyên dần phân ly khỏi quỹ đạo công nghiệp hóa truyền thống, và dần lệ thuộc vào việc xuất khẩu tài nguyên hoặc các sản phẩm sơ chế trung gian. Điều này được biết đến như là vòng xoáy “giải công nghiệp hóa sớm” trong bối cảnh mới, hay còn được gọi là “lời nguyền tài nguyên mới”.

Sự gắn gũi về địa lý, giàu tài nguyên và ở một trình độ sản xuất thấp hơn Trung Quốc có thể khiến Việt Nam đang dần bị hút vào vòng xoáy giải công nghiệp hóa sớm như được đề cập. Đặc biệt, việc tham gia vào Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) - thông qua đó đa số hàng rào thuế quan giữa ASEAN với Trung Quốc được gỡ bỏ – có thể khiến hiệu ứng giải công nghiệp hóa trở nên rõ nét hơn. Nếu hiệu ứng này là có thực ở Việt Nam, thì cần phát hiện sớm và đưa ra những cảnh báo cho quá trình hoạch định chính sách ngành, chính sách hỗ trợ sản xuất cho các ngành thiết yếu của Việt Nam.

Để kiểm định giả thuyết giải công nghiệp hóa từ Trung Quốc thông qua hoạt động thương mại này, nhóm tác giả của Chương 5 sử dụng số liệu của WTO, UN COMTRADE, UNSTATS nhằm loại bỏ sự thiếu nhất quán trong số liệu giữa các thống kê của Việt Nam và Trung Quốc. Các kiểm định được tiến hành đối với (i) cơ cấu thương mại theo phân loại SITC; (ii) tính chất thương mại; (iii) cơ cấu thương mại theo phân loại BEC; (iv) lợi thế so sánh biểu hiện; và (v) nhóm chỉ số TPI.

Thông qua việc xem xét số liệu thương mại giữa Việt Nam với Trung Quốc, nhóm tác giả phát hiện tồn tại hiệu ứng giải công nghiệp hóa mà Trung Quốc tạo ra đối với Việt Nam thông qua thương mại.

Dưới tác động của sự hình thành ACFTA, hiệu ứng này trở nên rõ nét hơn do ACFTA không có các trở ngại về xuất khẩu nông sản. Bởi lẽ, Trung Quốc và ASEAN đã loại bỏ thuế suất đối với hơn 9.000 nhóm hàng. Đồng thời, quy định ROO ở mức thấp nhất trong số các FTA trên thế giới (40%). Điều này tạo ra luồng dịch chuyển hàng hóa thương mại với quy mô lớn và không trở ngại.

Nhìn chung, mô hình thương mại Việt-Trung mang đặc điểm rõ nét của quan hệ thương mại giữa hai nước có sự chênh lệch về trình độ phát triển, và Việt Nam nằm ở bậc thang thấp hơn trong chuỗi giá trị quốc tế.

Trong số những hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Trung Quốc, các hàng hóa mang tính tài nguyên thô và sơ chế vẫn chiếm ưu thế nổi trội (như dầu thô, cao su, thủy sản, rau quả, hạt điều, than đá, dệt may, máy tính và linh kiện, đồ gỗ). Trong khi đó, Việt Nam lại nhập khẩu từ Trung Quốc hàng công nghiệp chế tạo, thiết bị linh kiện. Mặc dù có sự cải thiện về xuất khẩu hàng hóa như máy vi tính và linh kiện, điện thoại di động và linh kiện sang Trung Quốc nhưng đó đa phần là xuất khẩu của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam chứ không phải của doanh nghiệp Việt Nam.

Đến nay, lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu Việt Nam về tổng thể vẫn tập trung vào các ngành có hàm lượng kỹ thuật thấp và các hàng hóa nông sản.

Để tránh việc bị khóa chặt vào “Lời nguyền tài nguyên mới,” Việt Nam cần chủ động cải thiện cơ cấu thương mại, đồng thời có các chính sách thích hợp hỗ trợ khu vực công nghiệp chế tạo. Để thực hiện điều này, chúng tôi cho rằng, cần có các giải pháp ngắn-trung hạn và các giải pháp dài hạn. Các giải pháp ngắn-trung hạn bao gồm việc (i) điều chỉnh tỉ giá đồng VND; (ii) thiết lập các hàng rào kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc; (iii) đầu tư cho công nghiệp chế biến nông sản.

Về lâu dài, nhóm các giải pháp dài hạn bao gồm (i) phối hợp xây dựng các ngành công nghiệp phù hợp cho Việt Nam; (ii) phát triển cụm liên kết ngành để cải thiện tình hình công nghiệp phụ trợ cho Việt Nam; (iii) xây dựng các chương trình đào tạo nghề để nâng cao chất lượng lao động.

SỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG THỜI KỲ BIẾN ĐỘNG KINH TẾ VÀ TÁI CƠ CẤU

Trong Chương 6, nhóm tác giả xem xét cách thức điều chỉnh của thị trường lao động trước những biến động kinh tế, đặc biệt là sự chuyển đổi trong công việc cũng như những thay đổi trong ngắn hạn. Thực tế, những dao động trong ngắn hạn sẽ được hiểu rõ hơn khi được nghiên cứu trong mối quan hệ với những thay đổi cấu trúc.

Chương này sử dụng những tính toán từ các cuộc tổng điều tra dân số và số liệu công bố chính thức trong các niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê cho chuỗi số liệu dài hạn. Số liệu về điều tra lao động việc làm từ năm 2007 tới 2012 được sử dụng để phân tích cho ngắn hạn. Nhóm tác giả thực hiện phân tích sự thay đổi của những chỉ tiêu cơ bản của thị trường lao động, sự phân bố lực lượng lao động theo ngành và theo loại hình sở hữu, qua đó hiểu được thị trường lao động đã được điều chỉnh như thế nào trước những điều kiện kinh tế gần đây.

Kết quả cho thấy thị trường lao động đã chuyển đổi rất sâu trong những thập kỷ qua. Lực lượng lao động đã tăng gấp đôi trong 25 năm

và tỉ trọng của nông nghiệp đã giảm xuống dưới 50%. Do vậy, hấp thụ nguồn cung lao động là một trong những thách thức chính đối với kinh tế Việt Nam. Hộ kinh doanh cá thể là khu vực tạo việc làm chính trong thời gian qua, cả trong lĩnh vực nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân trong nước là khu vực rất năng động, đặc biệt là trong 5 năm gần đây. Tuy nhiên, tỉ lệ việc làm trong các doanh nghiệp này, lần lượt chiếm 16% và 6% trong lực lượng lao động phi nông nghiệp năm 2012, vẫn còn rất nhỏ so với khu vực hộ kinh doanh cá thể (57%). Tỉ trọng việc làm của khu vực nhà nước tương đối ổn định.

Thị trường lao động điều chỉnh sau những suy giảm kinh tế gần đây thông qua các kênh khác nhau. Nếu thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn duy trì ở mức thấp, một số người rút khỏi thị trường lao động và số người không có việc (thất nghiệp cộng với những người không hoạt động kinh tế mà không đi học) đã tăng lên.

Trong ba năm gần đây, một điều đáng lưu ý là việc làm nông nghiệp đã tăng lên. Trong khi khu vực phi nông nghiệp tạo nhiều việc làm cho những lao động có kỹ năng, có một sự dịch chuyển lao động không có kỹ năng sang khu vực nông nghiệp. Điều đó cũng giải thích cho việc thu nhập trung bình của lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp đã tăng đáng kể mặc dù tỉ lệ tăng trưởng GDP đã giảm. Tỉ lệ lao động nhận lương thấp trong các hoạt động phi nông nghiệp cũng giảm đều.

Do những nhân tố nhân khẩu học (nhóm tuổi bắt đầu đến tuổi làm việc giảm trong khi nhóm tuổi tới tuổi về hưu tăng lên) sự hấp thụ nguồn cung lao động và tạo việc làm mới trở thành vấn đề bất nghiêm trọng hơn. Đặc biệt, nền kinh tế có thể đủ khả năng tạo việc làm để hấp thụ sự gia tăng lao động với tỉ lệ tăng trưởng giảm xuống mức 5% mỗi năm. Do Việt Nam đang hưởng lợi từ thời kỳ dân số vàng, bối cảnh của thị trường lao động sẽ thuận lợi cho việc thực hiện các chính sách mang tính cấu trúc trong suốt thập kỷ này.

VIỄN CẢNH KINH TẾ 2013 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Bên cạnh những chính sách trong trung hạn mang tính tổng hợp các quan điểm chính sách được đề xuất trong các chương chuyên đề của Báo cáo, Chương 7 cung cấp hai kịch bản dự báo về viễn cảnh kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2013 và một số thảo luận chi tiết về các chính sách ngắn hạn đang được áp dụng hiện nay. Cũng tương tự như năm 2012, năm 2013 tiếp tục có thêm dự địa chính sách nhờ lạm phát tương đối thấp, nhưng các vấn đề của nền kinh tế thực vẫn là điều đáng lo ngại nhất. Doanh nghiệp tiếp tục suy yếu, các giải pháp chính sách không đủ mạnh và môi trường truyền dẫn chính sách kém hiệu quả, làm biến dạng mục tiêu mong muốn, đều là những nhân tố cản trở sự phục hồi kinh tế. Hai kịch bản dự báo được xây dựng cho thấy tăng trưởng của năm 2013 chỉ tương tự như năm 2012, nền kinh tế vẫn tiếp tục đi ngang trong thế chờ đợi những điều chỉnh thực sự trong cấu trúc kinh tế. Kịch bản thấp dự báo mức tăng trưởng đạt khoảng 5,04%, trong khi kịch bản cao hơn cũng chỉ đạt mức là 5,35% (tất cả đều tính theo phương pháp tính GDP mới, theo giá cố định năm 2010). Lạm phát của cả năm 2013 được dự báo đạt mức tương đối ổn định, trong vùng dự kiến từ 4,95% đến 6,64%.

Một loạt vấn đề ngắn và trung hạn được đặt ra cho Việt Nam, bao gồm việc giải quyết nợ xấu trong hệ thống tài chính và hồi sinh khu vực doanh nghiệp. Vấn đề hồi phục thị trường bất động sản với một khuôn mặt mới, triết lý kinh doanh mới, để thông qua đó hỗ trợ hệ thống tài chính-tín dụng phục hồi cũng là một nhu cầu cấp bách. Thêm vào đó, những vấn đề dài hạn cần được đặt ra thông qua những bước đi cụ thể ngay từ lúc này, bao gồm việc cải thiện môi trường kinh doanh, khôi phục niềm tin của dân chúng và nhà đầu tư, giảm mệnh lệnh hành chính và can thiệp nhà nước trong hoạt động kinh tế, cải cách quan hệ đất đai và cấu trúc thị trường trong lĩnh vực nông nghiệp. Cuối cùng, một vấn đề đã được thảo luận rất nhiều là Việt Nam cần nghiêm túc xem xét lại mô hình kinh tế vừa qua và sớm định hướng một mô hình mới. Nếu tiếp

tục né tránh việc nhận thức một cách dứt khoát và rõ ràng về mô hình mới cho phát triển kinh tế, cùng những thể chế hỗ trợ phù hợp, thì các cuộc cải cách sẽ không có mục tiêu thực sự, và Việt Nam sẽ bỏ lỡ cơ hội đi tới tương lai bằng con đường bằng phẳng.

C H Ư Ơ N G 1

Tổng quan kinh tế thế giới 2012

LÊ KIM SA

DẪN NHẬP

Bốn năm sau khi cuộc khủng hoảng nổ ra, nền kinh tế toàn cầu đang suy yếu một lần nữa. Điều này không phải là bất ngờ vì trong những năm gần đây, dấu hiệu khủng hoảng liên tục tái lập xuất hiện từ nguy cơ giảm sút tăng trưởng đến suy thoái kép ở một số quốc gia. Rủi ro toàn cầu vẫn rất lớn với việc khu vực đồng Euro rơi vào suy thoái. Nền kinh tế Mỹ đang tăng trưởng trở lại nhưng vẫn dưới mức trung bình kỳ vọng trong đầu năm 2013. Các nền kinh tế mới nổi cũng suy giảm kinh tế do phải chịu đựng quá lâu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế ở châu Âu.

Kinh tế thế giới năm 2012 đã trải qua một năm “tồi tệ” hơn năm 2011 và những vấn đề mang tính cơ cấu vẫn chưa có một giải pháp nào được coi là khả thi, nếu không muốn nói là còn nhiều những bất đồng về việc phối hợp chính sách mang tính toàn cầu. Điều này đã dẫn đến những dự báo ảm đạm và suy giảm lòng tin, kéo theo tình trạng giảm giải nợ, hạn chế giao dịch tài chính xuyên quốc gia và làm suy yếu thương mại toàn cầu. Ở một số nước, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao càng làm giảm lòng tin trên diện rộng và tạo ra những khó khăn tài khóa to lớn.

Mặc dù, các nền kinh tế chủ chốt đã sử dụng các biện pháp tiền tệ, như liên tục giữ lãi suất ở mức thấp, nhưng lòng tin suy giảm đã phần